



Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ
ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN (PETEC)**

**Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018**



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng	09 - 12
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	14 - 15
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	16 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18/05/2011.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300649476 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 30/07/2010 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19/08/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 2.600.000.000.000 VND
 Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 2.488.774.701.456 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải bao gồm đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết bán lẻ xăng dầu); đại lý tiêu thụ hàng hóa, xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản; kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy.

Ngày 31/05/2013, Bộ Công thương đã ban hành Công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên / Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long Ấp Thanh Mỹ, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2. Công ty Cổ phần Cà Phê Petec 3 Hoa Đào, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. HCM	58,75%	58,75%	58,75%	58,75%
3. Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (sau đây gọi tắt là "Petec Land") (*) 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. HCM	26,00%	26,00%	> 50%	> 50%

(*) Mặc dù Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp tại Petec Land và theo đó Công ty không nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết nhưng Công ty có quyền kiểm soát Petec Land thông qua việc có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị thực hiện chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec Land. Theo đó, Petec Land là một Công ty con.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Petec Bình Định 389 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	31,54%	31,54%	31,54%	31,54%
2. Công ty Cổ phần Kho vận Petec Lô G1-9, KCN Nam Tân Uyên, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	28,08%	28,08%	28,08%	28,08%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hải Phòng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu An Hải
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Thái Bình
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Định
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Trị
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu Hòa Hiệp Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Cần Thơ
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Tây Ninh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vĩnh Long
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu Petec Cái Mép
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Sài Gòn
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Ninh Thuận
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Long An
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hậu Giang
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Cà Mau
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Thuận
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vũng Tàu
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Trà Vinh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Phước
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Lâm Đồng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Dương
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đồng Tháp

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông	Huỳnh Đức Trường	Thành viên
Ông	Mai Quang Vinh	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Liên	Thành viên
Ông	Nguyễn Kim Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Huỳnh Đức Trường	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Lịch	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Huỳnh Văn Hương	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Bà	Diệp Thu Thủy	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Huỳnh Đức Trường	
-----	------------------	--

Kế toán trưởng

Ông	Bùi Minh Hiệp	
-----	---------------	--

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 26 tháng 02 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Huyền Đức Trường



Số: 48 /BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC), được lập ngày 15/01/2019, từ trang 09 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh V.4, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18/05/2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần) với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18/05/2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị sẽ được quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần lưu ý

Tại ngày 24/10/2017, Kiểm toán Nhà nước ra thông báo số 836/TB-KTNN về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 - 2016 tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam, trong đó số tiền truy thu đối với Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (Công ty con của PVOIL) là 13.880.150.000 VND. Theo đó, ngày 14/11/2017 Tổng Công ty đã có văn bản số 005166/PTC-TCKT gửi Kiểm toán Nhà nước về việc giải trình số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường, công văn số 005346/PTC-TCKT ngày 27/11/2017 gửi Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về việc phúc đáp công văn số 15818/TB-CT ngày 09/11/2017 về việc nộp thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và các văn bản báo cáo Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc thu thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Trong năm 2018, Tổng Công ty tiếp tục gửi các công văn kiến nghị liên quan đến vấn đề trên cho Kiểm toán Nhà nước và Tổng cục thuế. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên Tổng Công ty chưa hạch toán do phải chờ kết quả xử lý kiến nghị của Tổng Công ty.

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại thuyết minh VIII.4.3, tại ngày 31/12/2018, giá trị các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 211.366.276.052 VND, trong đó khoản phải trả cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty mẹ) là 536.523.549.005 VND. Khả năng duy trì việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty tùy thuộc vào khả năng tiếp tục tài trợ hoặc gia hạn các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ và các bên có liên quan. Ban Giám đốc tin tưởng vào khả năng tiếp tục thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng nguồn tài trợ từ Công ty mẹ và các bên có liên quan. Vấn đề này không liên quan đến ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

TP. HCM, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Dương Thị Quỳnh Hoa

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2018-142-1

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0848-2018-142-1



Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		395.378.901.618	383.947.064.794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.753.213.420	17.192.535.497
1. Tiền	111		22.753.213.420	17.192.535.497
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.916.873.891	289.579.728.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	725.762.183.011	717.547.494.208
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.034.933.557	4.019.051.982
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	192.748.209.829	196.806.174.435
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(630.976.339.584)	(628.982.414.909)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	347.887.078	189.422.895
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	74.273.637.429	72.385.558.046
1. Hàng tồn kho	141		74.273.637.429	72.385.558.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.435.176.878	4.789.242.640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.982.170.184	1.178.001.180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.453.006.694	3.611.241.460
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.033.918.603.758	1.060.163.588.172
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		600.770.245.335	623.313.824.756
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	335.351.566.392	356.672.554.368
- Nguyên giá	222		627.508.469.169	623.090.367.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(292.156.902.777)	(266.417.813.060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	265.418.678.943	266.641.270.388
- Nguyên giá	228		275.888.122.114	275.888.122.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.469.443.171)	(9.246.851.726)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		61.447.611.995	60.957.161.297
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	61.447.611.995	60.957.161.297
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	107.373.328.457	108.158.641.593
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.3	74.447.968.267	74.447.968.267
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	37.917.867.223	37.917.867.223
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	30.328.321.443	31.318.364.282
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	(35.320.828.476)	(35.525.558.179)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		264.327.417.971	267.733.960.526
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	264.327.417.971	267.733.960.526
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.429.297.505.376	1.444.110.652.966

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		606.745.177.670	615.932.076.704
I. Nợ ngắn hạn	310		606.745.177.670	615.932.076.704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	543.426.140.076	537.257.163.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.509.161.944	4.906.405.698
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	39.926.896.985	59.728.260.544
4. Phải trả người lao động	314		5.298.479.141	7.211.544.657
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	87.272.728	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.714.832.539	6.892.371.827
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	6.863.800.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(81.405.743)	(63.669.383)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-



Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.095.960.039.200	3.686.852.022.210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.095.960.039.200	3.686.852.022.210
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.932.347.164.067	3.536.069.333.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		163.612.875.133	150.782.688.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.275.172.794	4.775.941.400
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	313.859.258	877.496.397
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		513.482.695	4.280.206
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	136.882.026.389	127.732.445.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	36.113.255.055	42.268.997.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(6.421.092.775)	(15.320.309.890)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.216.620.333	77.547.165
12. Chi phí khác	32	VI.7	334.827.654	108.277.536
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		881.792.679	(30.730.371)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.539.300.096)	(15.351.040.261)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-	60		(5.539.300.096)	(15.351.040.261)

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2019

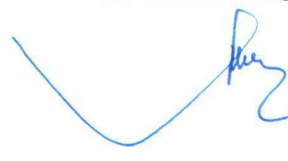
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hanh Hoàng



Bùi Minh Hiệp




Huỳnh Đức Trường

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.539.300.096)	(15.351.040.261)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.598.982.238	28.445.965.853
- Các khoản dự phòng	03		1.789.194.972	7.456.996.028
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.283.143.843)	(3.121.293.895)
- Chi phí lãi vay	06		513.482.695	4.280.206
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.079.215.966	17.434.907.931
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5.172.835.189)	24.877.512.073
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.888.079.383)	32.663.784.674
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(13.247.557.960)	(66.238.114.780)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.602.373.551	(3.178.357.125)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(513.482.695)	(4.280.206)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(104.684.820)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		754.949.470	5.555.452.567
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.331.258.229)	(6.486.998.931)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		157.978.182	242.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		990.042.839	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.125.165.661	2.757.998.903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.058.071.547)	(3.487.000.028)

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		95.675.280.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(88.811.480.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.863.800.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.560.677.923	2.068.452.539
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	17.192.535.497	15.124.082.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	22.753.213.420	17.192.535.497

Người lập biểu



Nguyễn Hanh Hoàng

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Trường

Mẫu số B 09a - DN*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Năm 2018****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18/05/2011.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300649476 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 30/07/2010 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19/08/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh : 2.600.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 2.488.774.701.456 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại, dịch vụ**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải bao gồm đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết bán lẻ xăng dầu); đại lý tiêu thụ hàng hóa, xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản; kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Ngày 31/05/2013, Bộ Công thương đã ban hành Công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên / Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long Áp Thanh Mỹ, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2. Công ty Cổ phần Cà Phê Petec 3 Hoa Đào, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. HCM	58,75%	58,75%	58,75%	58,75%
3. Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (sau đây gọi tắt là "Petec Land") (*) 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. HCM	26,00%	26,00%	> 50%	> 50%



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

- (*) Mặc dù Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp tại Petec Land và theo đó Công ty không nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết nhưng Công ty có quyền kiểm soát Petec Land thông qua việc có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị thực hiện chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec Land. Theo đó, Petec Land là một Công ty con.

Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Petec Bình Định 389 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	31,54%	31,54%	31,54%	31,54%
2. Công ty Cổ phần Kho vận Petec Lô G1-9, KCN Nam Tân Uyên, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	28,08%	28,08%	28,08%	28,08%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hải Phòng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu An Hải
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Thái Bình
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Định
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Trị
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu Hòa Hiệp Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Cần Thơ
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Tây Ninh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vĩnh Long
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu Petec Cái Mép
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Sài Gòn
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Ninh Thuận
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Long An
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hậu Giang
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Cà Mau
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Thuận
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vũng Tàu
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Trà Vinh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Phước
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Lâm Đồng
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Dương
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đồng Tháp



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên danh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

b. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản ... theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Những khoản nợ quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên nhưng đã có tài sản đảm bảo và đã thu hồi được đến ngày lập báo cáo tài chính thì không trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá trị mua vào của hàng hóa và chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Các TSCĐ được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Tài sản cố định khác	25 năm

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Tổng Công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa được phê duyệt quyết toán) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị cuối cùng về các giá trị của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Chi phí trả trước tại Công ty chủ yếu là giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất Công ty đang thuê phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2010. Các chi phí trả trước khác là tiền thuê đất dài hạn, chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ ...

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

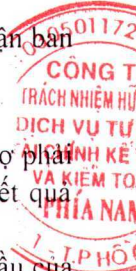
Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Tiền mặt	1.094.184.474	2.111.437.854
+ <i>Tiền mặt (VND)</i>	<i>1.094.184.474</i>	<i>2.111.437.854</i>
- Tiền gửi ngân hàng	18.299.581.986	15.081.097.643
+ <i>Tiền gửi ngân hàng (VND)</i>	<i>18.237.489.728</i>	<i>15.018.925.391</i>
+ <i>Tiền gửi ngân hàng (USD)</i>	<i>48.609.688</i>	<i>48.209.580</i>
+ <i>Tiền gửi ngân hàng (EUR)</i>	<i>8.116.406</i>	<i>8.303.938</i>
+ <i>Tiền gửi ngân hàng (SGD)</i>	<i>5.366.164</i>	<i>5.658.734</i>
- Tiền đang chuyển	3.359.446.960	-
Cộng	22.753.213.420	17.192.535.497

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngắn hạn		
Cty CP Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Cty CP Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Cty CP Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Cty CP ĐT và PT Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Cty CP Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Cty CP ĐT và PT Cẩm Giàng	20.010.740.366	20.010.740.366
Cty CP Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.888.325.811	69.988.298.311
Cty CP XDDK Nam Định	9.509.187.959	10.524.144.037
Cty CP Cà phê Petec	17.320.043.454	18.455.160.657
Cty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu	10.104.162.991	10.104.162.991
Cty CP Kho Vận Petec	6.305.175.884	7.076.060.894
Đối tượng khác	140.865.902.269	129.630.282.675
Cộng	725.762.183.011	717.547.494.208

Ghi chú:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh VIII.3

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc
a. Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long	74.447.968.267	14.421.511.609	60.026.456.658	74.447.968.267
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (sau đây gọi tắt là "Petec Land") (*)	24.256.787.384	5.914.792.689	18.341.994.695	24.256.787.384
	10.191.180.883	8.506.718.920	1.684.461.963	10.191.180.883
				8.370.502.867
				18.001.048.939
				1.820.678.016
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	37.917.867.223	20.899.316.867	17.018.550.356	37.917.867.223
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	17.018.550.356	-	17.018.550.356	-
	20.899.316.867	20.899.316.867	-	20.899.316.867
				20.899.316.867
				17.018.550.356
				17.018.550.356

(*) **Ghi chú:**

Mặc dù Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp tại Petec Land và theo đó Công ty không nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết nhưng Công ty có quyền kiểm soát Petec Land thông qua việc có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị thực hiện chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec Land. Theo đó, Petec Land là một Công ty con.



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	30.328.321.443	-	30.328.321.443	-
Đầu tư chứng khoán	4.736.610.000	-	4.736.610.000	-
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	-	-
+ Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	-	4.736.610.000	-
Đầu tư góp vốn	25.591.711.443	-	25.591.711.443	-
+ Công ty CP Áu Lạc (*)	24.424.732.914	-	24.424.732.914	-
+ Công ty CP VLXD và Chất đốt Đồng Nai	1.166.978.529	-	1.166.978.529	-
Cộng	142.694.156.933	35.320.828.476	107.373.328.457	143.684.199.772
				35.525.558.179
				108.158.641.593

Ghi chú:

Tình hình hoạt động cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018 của các công ty con, công ty liên kết do Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) cung cấp và chưa được kiểm toán đầy đủ (ngoại trừ Báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cà phê Petec đã được kiểm toán).

(*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Áu Lạc là cổ phiếu chưa niêm yết và cũng không có giao dịch trên thị trường OTC, do đó chúng tôi không có cơ sở để xác định giá trị hợp lý cũng như trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2018

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa <i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	498.000.000	-	498.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.974.000.000	-	4.227.032.000	-
- Tạm ứng	936.011.075	-	1.003.542.691	-
- Ký cược, ký quỹ	76.500.000	-	76.500.000	-
- Phải thu khác	189.263.698.754	-	191.001.099.744	-
+ <i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (lỗ lũy kế trước cổ phần hóa) (*)</i>	169.785.513.359	-	169.785.513.359	-
+ <i>Trung tâm XD Hạ tầng KCN Thốt Nốt (đền bù giải tỏa kho) (**)</i>	7.451.288.931	-	7.451.288.931	-
+ <i>Cty CP DV Cảng Đồng Nai (**)</i>	3.482.934.400	-	3.482.934.400	-
+ <i>Cty TNHH Dầu Nam Dũng (**)</i>	1.873.249.401	-	1.873.249.401	-
+ <i>Công ty CP Xây dựng Ngọc Hiện (**)</i>	913.897.600	-	913.897.600	-
+ <i>Thuế đất (***)</i>	2.478.271.012	-	2.478.271.012	-
+ <i>Đối tượng khác</i>	3.278.544.051	-	5.015.945.041	-
Cộng	192.748.209.829	-	196.806.174.435	-

Ghi chú:

(*) Công ty đang ghi nhận khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18/05/2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần) với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18/05/2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán.

(**) Các khoản phải thu khác ngắn hạn này đã quá hạn nhưng chưa được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo như Thư giải trình của Ban Giám đốc Công ty.

(***) Công ty đã tạm ngừng phân bổ từ ngày 01/01/2014. Và theo hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính, giá trị lợi thế vị trí địa lý nêu trên sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Hiện Công ty đã gửi hồ sơ đến các cơ quan thuế địa phương và các cơ quan có thẩm quyền để đề nghị khấu trừ theo quy định.

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

5 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho		113.747.666		189.422.895
Dầu DO	9.397 lít	113.747.666	15.467 lít	189.422.895
Xăng (hàng gửi kho)	12.794 lít	234.139.412	-	-
Cộng		347.887.078		189.422.895

6 . NỢ XẤU

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	673.539.779.829	30.150.490.908	675.362.965.619	44.551.133.547
<i>Chi tiết:</i>				
CN Cty CP Cà Phê Petec tại HP	10.605.974.076	10.605.974.076	11.670.957.560	11.670.957.560
Cty TNHH TMDV DK Anh Thuý	12.285.735.875	-	12.335.735.875	12.335.735.875
Cty CP Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Cty CP XDDK Nam Định	9.440.353.841	9.440.353.841	10.440.277.121	10.440.277.121
Cty TNHH TM&DV DK Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
CN Cty CP BĐS & KT Xăng Dầu - Hà Nội	9.037.127.459	9.037.127.459	9.037.127.459	9.037.127.459
CN Cty CP BĐS & KT XD PETEC LAND	1.067.035.532	1.067.035.532	1.067.035.532	1.067.035.532
Cty CP XD Quốc Tế Việt Nam	69.888.325.811	-	69.988.298.311	-
CT CP ĐT và PT XD Tiền Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Cty CP ĐT và Chất Đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Cty CP ĐT & PT Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Cty CP ĐT Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Cty CPTMVT Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Cty CPTM Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Khách hàng khác	54.168.532.176	-	53.776.838.702	-
Cộng	673.539.779.829	30.150.490.908	675.362.965.619	44.551.133.547

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2018

7 . HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.779.711.269	-	1.890.179.715	-
- Công cụ, dụng cụ	361.083.564	-	58.168.637	-
- Hàng hóa	72.132.842.596	-	70.437.209.694	-
Cộng	74.273.637.429	-	72.385.558.046	-

8 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Mua sắm CHXD	3.480.743.472	3.372.727.272
+ CHXD Linh Yên Hải Dương	3.471.652.563	3.363.636.363
+ CHXD Phương Nhân Cần Thơ	9.090.909	9.090.909
- Xây dựng cơ bản	57.722.004.008	57.398.539.200
+ Kho cảng xăng dầu Cái Mép (giai đoạn 2) (*)	56.164.171.321	56.164.171.321
+ Khu đất Đầm Bà Tài - TP. Hải Phòng	820.562.061	820.562.061
+ Tích hợp QLHH CHXD	200.000.000	200.000.000
+ Tự động hoá xuất hàng Xi nghiệp Hoà Hiệp	110.000.000	110.000.000
+ CHXD Bình An	188.634.262	103.805.818
+ Trụ đỡ TD13 - XNXD Cái Mép	118.636.364	-
+ Bể chứa nước 1.500 M3 kho An Hải	120.000.000	-
- Sửa chữa	244.864.515	185.894.825
+ Kho An Hải + kho Phú Định	244.864.515	185.894.825
Cộng	61.447.611.995	60.957.161.297

Ghi chú:

- (*) Đây là giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 2 của kho cảng xăng dầu Cái Mép, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện tại công trình đang tạm dừng và chờ quyết định từ Tập đoàn.



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	550.372.507.751	24.659.247.801	44.285.878.995	3.329.323.883	443.408.998	623.090.367.428
Số tăng trong kỳ	1.671.433.993	162.000.000	2.946.037.386	293.667.798	-	5.073.139.177
- Mua trong kỳ	-	162.000.000	-	293.667.798	-	455.667.798
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.671.433.993	-	2.946.037.386	-	-	4.617.471.379
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	240.871.727	414.165.709	-	-	-	655.037.436
- Thanh lý, nhượng bán	240.871.727	414.165.709	-	-	-	655.037.436
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	551.803.070.017	24.407.082.092	47.231.916.381	3.622.991.681	443.408.998	627.508.469.169
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	213.431.269.471	16.459.856.254	32.996.385.077	3.156.048.968	374.253.290	266.417.813.060
Số tăng trong kỳ	23.163.716.919	1.181.774.592	1.952.355.814	78.543.468	17.736.360	26.394.127.153
- Khấu hao trong kỳ	23.163.716.919	1.181.774.592	1.952.355.814	78.543.468	17.736.360	26.394.127.153
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	240.871.727	414.165.709	-	-	-	655.037.436
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	240.871.727	414.165.709	-	-	-	655.037.436
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	236.354.114.663	17.227.465.137	34.948.740.891	3.234.592.436	391.989.650	292.156.902.777
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	336.941.238.280	8.199.391.547	11.289.493.918	173.274.915	69.155.708	356.672.554.368
Tại ngày cuối kỳ	315.448.955.354	7.179.616.955	12.283.175.490	388.399.245	51.419.348	335.351.566.392

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 32

59.362.224.186



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	272.433.845.586	3.454.276.528	-	275.888.122.114
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	272.433.845.586	3.454.276.528	-	275.888.122.114
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.811.704.189	2.435.147.537	-	9.246.851.726
Số tăng trong kỳ	1.045.952.461	176.638.984	-	1.222.591.445
- Khấu hao trong kỳ	1.045.952.461	176.638.984	-	1.222.591.445
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.857.656.650	2.611.786.521	-	10.469.443.171
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	265.622.141.397	1.019.128.991	-	266.641.270.388
Tại ngày cuối kỳ	264.576.188.936	842.490.007	-	265.418.678.943

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1. Ngắn hạn

- CCDC xuất dùng
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí khác

Cộng

11.2. Dài hạn

- Lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ cổ phần hóa (*)
- Giá trị thương hiệu phát sinh từ cổ phần hóa
- Lợi thế quyền sử dụng đất tại CHXD 19/4 Bình Thuận
- Chi phí san lấp mặt bằng (**)
- Chi phí khác

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	449.406.441	186.133.870
	155.264.488	136.375.291
	1.377.499.255	855.492.019
	1.982.170.184	1.178.001.180
	208.066.311.053	211.800.492.266
	1.996.942.976	2.588.629.112
	13.175.062.500	13.538.512.500
	19.760.075.698	20.368.078.030
	21.329.025.744	19.438.248.618
	264.327.417.971	267.733.960.526

Ghi chú:

- (*) Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Công ty, được xác định và phê duyệt khi Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần vào ngày 18/05/2011.
- (**) Năm 2017, Tổng Công ty đã điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép phân bổ từ 12 năm chuyển thành phân bổ theo thời hạn thuê đất (40 năm) theo thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Ngắn hạn

Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 31/12/2018		Phát sinh		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	6.863.800.000	6.863.800.000	95.675.280.000	88.811.480.000	-	-
Cộng	6.863.800.000	6.863.800.000	95.675.280.000	88.811.480.000	-	-

Chi tiết các khoản vay và nợ thuế tài chính tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2018	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng số 27913/18MN/HĐTD ngày 27/12/2018	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	2 tháng	9,2%	6.863.800.000	Tín chấp
Cộng				6.863.800.000	



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1. Ngắn hạn				
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	536.523.549.005	536.523.549.005	529.236.394.809	529.236.394.809
Đối tượng khác	6.902.591.071	6.902.591.071	8.020.768.552	8.020.768.552
Cộng	543.426.140.076	543.426.140.076	537.257.163.361	537.257.163.361

Ghi chú:

Phải trả người bán là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh VIII.3

13.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cty CP MCO Việt Nam	-	-	1.972.862.258	1.972.862.258
Cty CP Xây dựng và Phát triển Đô Thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	4.243.455.937	4.243.455.937	4.243.455.937	4.243.455.937
Cty CP Tư vấn Thiết kế Evo	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
Cty CP Hàng hải Dầu khí Hải Âu	147.252.000	147.252.000	147.252.000	147.252.000
Cty CP TKXD Tư vấn Đầu tư Nguyễn Gia Phát	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
XN DV và XL Thương mại Petrolimex	12.113.044	12.113.044	12.113.044	12.113.044
Cộng	4.484.920.981	4.484.920.981	6.457.783.239	6.457.783.239

13.3. Phải trả người bán là các bên liên quan

Phải trả người bán là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh VIII.3

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2018	Số phải thu/ phải nộp trong năm	Số đã cân trừ/ đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2018
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.686.572.441	66.335.818.051	69.245.450.119	2.776.940.373
Thuế bảo vệ môi trường	53.966.869.000	567.665.899.000	584.607.732.550	37.025.035.450
Thuế thu nhập cá nhân	74.819.103	547.417.562	497.315.503	124.921.162
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.789.025.611	5.789.025.611	-
Thuế khác	-	54.374.316	54.374.316	-
Cộng	59.728.260.544	640.392.534.540	660.193.898.099	39.926.896.985

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngắn hạn		
- KPCĐ	289.572.673	115.543.866
- BHXH, BHYT, BHTN	87.956.862	11.092.996
- Các khoản phải trả, phải nộp	5.337.303.004	6.765.734.965
+ Công ty CP XDDK Nam Định	-	6.410.665.000
+ Công ty CP Dương Đông - Sài Gòn	4.964.624.677	108.437.755
+ Đối tượng khác	372.678.327	246.632.210
Cộng	5.714.832.539	6.892.371.827

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngắn hạn		
- Doanh thu dịch vụ cho thuê	87.272.728	-
Cộng	87.272.728	-

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.488.774.701.456	(1.645.167.101.913)	843.607.599.543
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	(15.351.040.261)	(15.351.040.261)
- Giảm khác	-	(77.983.020)	(77.983.020)
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ này)	2.488.774.701.456	(1.660.596.125.194)	828.178.576.262
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	(5.539.300.096)	(5.539.300.096)
- Giảm khác	-	(86.948.460)	(86.948.460)
Số dư cuối năm	2.488.774.701.456	(1.666.222.373.750)	822.552.327.706

(*) **Ghi chú:** Thuyết minh chi tiết tình hình góp vốn như sau:

	Tại ngày 31/12/2018
Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	2.600.000.000.000
Đã góp vốn	2.488.774.701.456
Chưa góp	111.225.298.544

Tại ngày 31/12/2018, vốn góp của chủ sở hữu chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty Dầu Việt Nam góp đủ do chưa thực hiện quyết toán vốn liên quan đến cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thương mại và Kỹ thuật Đầu tư Petec.

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.353.025.701.456	2.353.025.701.456
Ngân hàng TMCP Đại Dương	64.792.860.000	64.792.860.000
Công ty CP Kho vận Petec	5.490.270.000	5.490.270.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.787.680.000	3.787.680.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.388.970.000	3.388.970.000
Nguyễn Anh Tuấn	2.990.270.000	2.990.270.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.790.920.000	2.790.920.000
Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu	2.491.890.000	2.491.890.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.993.510.000	1.993.510.000
Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau	1.993.510.000	1.993.510.000
Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rồng	1.993.510.000	1.993.510.000
Công ty CP Dịch vụ và TM Hải Bình	1.495.130.000	1.495.130.000
Công ty CP Âu Lạc	1.000.000.000	1.000.000.000
Cổ đông khác	41.540.480.000	41.540.480.000
Cộng	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248.877.470	248.877.470
+ Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.877.470	248.877.470
+ Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	không công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	không phát sinh

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

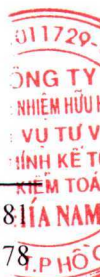
18.1. Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty nhận giữ hộ các tài sản như sau:

Tài sản	ĐVT	Số lượng	Chất lượng
Xăng Ron 95-II	Lít	46.350	Tốt
Xăng E5	Lít	25.123	Tốt
Dầu DO 0,05%S-II	Lít	134.491	Tốt
Dầu FO 3%S	Kg	20.719	Tốt

18.2. Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
- USD	2.201,61	2.214,81
- EUR	313,86	324,78
- SGD	336,24	358,32



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	4.023.198.094.101	3.626.100.935.707
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.761.945.099	60.751.086.503
Cộng	4.095.960.039.200	3.686.852.022.210

Ghi chú:

Doanh thu phát sinh trong kỳ đối với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh VIII.3

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.932.347.164.067	3.536.069.333.954
- Giá vốn dịch vụ thương mại khác	-	-
Cộng	3.932.347.164.067	3.536.069.333.954

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.956.500	119.449.583
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.405.720.000	4.363.488.800
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	362.457.161	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.765	28.552
- Chiết khấu thanh toán	403.013.368	292.974.465
Cộng	3.275.172.794	4.775.941.400

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	513.482.695	4.280.206
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	5.431
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	686.032.220
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(204.729.703)	-
- Chi phí tài chính khác	5.106.266	187.178.540
Cộng	313.859.258	877.496.397

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	157.978.182	37.817.077
- Tiền phạt thu được	975.872.930	12.210.181
- Các khoản khác	82.769.221	27.519.907
Cộng	1.216.620.333	77.547.165

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt, truy thu thuế	101.623.605	87.202.662
- Các khoản khác	233.204.049	21.074.874
Cộng	334.827.654	108.277.536

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2018

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí vật liệu	2.593.537.817	2.270.548.452
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.936.082.816	3.009.525.235
- Chi phí nhân viên	53.870.117.230	54.170.538.376
- Chi phí khấu hao TSCĐ	26.909.724.023	27.949.751.492
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.642.784.802	22.212.206.755
- Thuế, phí, lệ phí	353.135.103	194.964.784
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, giao nhận	3.444.213.428	5.350.599.976
- Các khoản chi phí bán hàng khác	12.132.431.170	12.574.310.087
Cộng	136.882.026.389	127.732.445.157
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí vật liệu	875.680.152	322.784.319
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	754.867.723	700.795.706
- Chi phí nhân viên	13.107.308.271	13.270.840.332
- Chi phí khấu hao TSCĐ	689.258.215	1.152.811.476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.190.305.973	3.162.430.079
- Thuế, phí, lệ phí	4.649.907.722	6.452.342.047
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.993.924.675	6.770.963.808
- Các khoản chi phí QLDN khác	9.852.002.324	10.436.030.225
Cộng	36.113.255.055	42.268.997.992

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.160.168.508	6.303.653.712
- Chi phí nhân công	66.977.425.501	67.441.378.708
- Chi phí khấu hao TSCĐ	27.598.982.238	29.102.562.968
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.833.090.775	25.374.636.834
- Chi phí bằng tiền khác	32.425.614.422	41.779.210.927
Cộng	172.995.281.444	170.001.443.149

Ghi chú: Chi phí kinh doanh theo yếu tố không bao gồm giá vốn hàng bán

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Cộng	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.539.300.096)	(15.351.040.261)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	679.952.169	128.171.155
<i>Tiền phạt</i>	101.623.605	87.202.662
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	578.328.564	40.968.493
+ Các khoản điều chỉnh giảm	2.405.720.000	4.363.488.800
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	2.405.720.000	4.363.488.800
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	(7.265.067.927)	(19.586.357.906)
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	-	-

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 291.045.945.816 đồng có thể sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

	Lỗ tính thuế các kỳ
Lỗ tính thuế năm 2014	170.515.215.591
Lỗ tính thuế năm 2015	67.094.489.503
Lỗ tính thuế năm 2016	26.584.814.889
Lỗ tính thuế năm 2017	19.586.357.906
Lỗ tính thuế năm 2018	7.265.067.927
	291.045.945.816

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Năm nay

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

95.675.280.000

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

Năm nay

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

88.811.480.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Dầu Việt Nam

Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long

Công ty con

Công ty Cổ phần Cà Phê Petec

Công ty con

Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu

Công ty con

Công ty Cổ phần Petec Bình Định

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Kho vận Petec

Công ty liên kết



Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.904.679.000	3.183.144.000

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	4.524.257.714	8.605.597.118
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	20.208.463.270	12.202.779.639
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	36.616.079.500	18.745.045.500
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	9.548.799.000	19.392.246.000
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.810.928.007.425	3.489.376.820.653
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long	6.507.200.000	4.802.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	440.658.300	240.000.000

Lãi chậm thanh toán

Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	185.746.370
---------------------------	---	-------------

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	17.320.043.454	18.455.160.657
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu	10.104.162.991	10.104.162.991
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	-	-
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	6.305.175.884	7.076.060.894
Các khoản phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	170.283.513.359	170.283.513.359
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	1.974.000.000	2.238.000.000
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	536.523.549.005	529.236.394.809
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	-

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

4. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

4.1. Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá và giá cả. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

a. Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả bằng tiền có gốc bằng tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
USD	3.165.114.444	3.164.714.336	-	-
EUR	8.116.406	8.303.938	-	-
SGD	5.366.164	5.658.734	-	-

Độ nhạy về ngoại tệ

Tỷ lệ áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Tổng Giám đốc xác định là 2%. Khi đó, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại cuối kỳ.

Phân tích biến động rủi ro tỷ giá cho USD, EUR và SGD không có ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến lỗ trước thuế của Công ty.

b. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh để đầu tư. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31/12/2018 Công ty có khoản rủi ro tín dụng khá lớn từ các khách hàng kinh doanh xăng dầu như trình bày tại Thuyết minh V.6.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.753.213.420	-	-	22.753.213.420
Phải thu khách hàng và phải thu khác	287.534.053.256	-	-	287.534.053.256
Đầu tư dài hạn khác	-	30.328.321.443	-	30.328.321.443
Tổng cộng	310.287.266.676	30.328.321.443	-	340.615.588.119
Vay và nợ thuê tài chính	6.863.800.000	-	-	6.863.800.000
Phải trả người bán và phải trả khác	549.140.972.615	-	-	549.140.972.615
Tổng cộng	556.004.772.615	-	-	556.004.772.615
Chênh lệch thanh khoản thuần	(245.717.505.939)	30.328.321.443	-	(215.389.184.496)

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Tại ngày 01/01/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền	17.192.535.497	-	-	17.192.535.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	285.371.253.734	-	-	285.371.253.734
Đầu tư dài hạn khác	-	31.318.364.282	-	31.318.364.282
Tổng cộng	302.563.789.231	31.318.364.282	-	333.882.153.513
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	544.149.535.188	-	-	544.149.535.188
Tổng cộng	544.149.535.188	-	-	544.149.535.188
Chênh lệch thanh khoản thuần	(241.585.745.957)	31.318.364.282	-	(210.267.381.675)

Tại ngày 31/12/2018, giá trị các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 211.366.276.052 VND, trong đó khoản phải trả cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty mẹ) là 536.523.549.005 VND. Khả năng duy trì việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty tùy thuộc vào khả năng tiếp tục tài trợ hoặc gia hạn các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ và các bên có liên quan. Ban Giám đốc tin tưởng vào khả năng tiếp tục thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng nguồn tài trợ từ Công ty mẹ và các bên có liên quan.

5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.753.213.420	17.192.535.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	287.534.053.256	285.371.253.734
Đầu tư dài hạn khác	30.328.321.443	31.318.364.282
Tổng cộng	340.615.588.119	333.882.153.513
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	6.863.800.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	549.140.972.615	544.149.535.188
Tổng cộng	556.004.772.615	544.149.535.188

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

6. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY

7. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

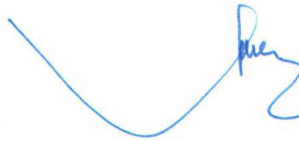
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Hanh Hoàng

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Trường